

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư**

Số 9824523861 ngày 17 tháng 7 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp có thời hạn kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên ngày 14 tháng 12 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2056.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 3603518502 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai ngày 31 tháng 10 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Ông Lý Anh Duy Quang	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Minh	Thành viên
Ông Quang Thanh Cường	Thành viên (đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Ông Lê Văn Quang	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)

Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thị Phương Ninh	(từ ngày 3 tháng 10 năm 2024)
Ông Quang Thanh Cường	(đến ngày 2 tháng 10 năm 2024)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Đặng Thị Phương Ninh	Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 10 năm 2024)
Ông Quang Thanh Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 10 năm 2024)

Trụ sở chính

Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thị Phương Ninh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần ngày 27 tháng 3 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2021-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17012
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025



Võ Xuân Thời
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5948-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.310.712.572	1.095.469.237.071
110	Tiền	3	3.335.257.462	3.981.599.815
111	Tiền		3.335.257.462	3.981.599.815
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		90.417.911.140	1.031.576.121.436
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	90.147.702.741	1.031.029.276.724
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		500.754.855	506.844.712
136	Phải thu ngắn hạn khác		81.453.544	40.000.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(312.000.000)	-
140	Hàng tồn kho	5	31.424.035.462	41.117.444.759
141	Hàng tồn kho		31.424.035.462	41.117.444.759
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.133.508.508	18.794.071.061
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	6(a)	1.926.033.183	3.727.957.594
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		8.207.475.325	15.066.113.467
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		114.421.320.929	138.203.577.902
210	Các khoản phải thu dài hạn		317.000.000	317.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		317.000.000	317.000.000
220	Tài sản cố định		112.649.626.465	133.632.600.516
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	101.459.626.459	118.712.600.508
222	Nguyên giá		186.308.951.865	186.406.885.365
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(84.849.325.406)	(67.694.284.857)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	11.190.000.006	14.920.000.008
228	Nguyên giá		37.300.000.000	37.300.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.109.999.994)	(22.379.999.992)
260	Tài sản dài hạn khác		1.454.694.464	4.253.977.386
261	Chi phí trả trước dài hạn	6(b)	1.454.694.464	4.253.977.386
270	TỔNG TÀI SẢN		249.732.033.501	1.233.672.814.973

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		530.780.791.022	1.466.005.852.344
310	Nợ ngắn hạn		29.159.355.489	963.727.980.905
311	Phải trả người bán ngắn hạn	8(a)	22.954.578.773	960.028.762.882
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.456.703
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	140.430.014	41.277.193
314	Phải trả người lao động		4.705.549.596	77.022.759
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.343.436.945	3.530.642.807
319	Phải trả ngắn hạn khác		15.360.161	48.818.561
330	Nợ dài hạn		501.621.435.533	502.277.871.439
331	Phải trả người bán dài hạn	8(b)	501.621.435.533	500.000.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10	-	2.277.871.439
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(281.048.757.521)	(232.333.037.371)
410	Vốn chủ sở hữu		(281.048.757.521)	(232.333.037.371)
411	Vốn góp của chủ sở hữu	11, 12	139.000.000.000	139.000.000.000
421	Lỗi sau thuế lũy kế	12	(420.048.757.521)	(371.333.037.371)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(371.333.037.371)	(318.871.118.862)
421b	- Lỗi sau thuế của năm nay		(48.715.720.150)	(52.461.918.509)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		249.732.033.501	1.233.672.814.973


Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng




Đặng Thị Phương Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.448.193.219	372.895.988.620
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.448.193.219	372.895.988.620
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(412.152.173.621)	(406.987.833.827)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(33.703.980.402)	(34.091.845.207)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.367.492	8.840.555
25	Chi phí bán hàng	(2.596.215.791)	(1.867.591.748)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.813.357.013)	(17.673.524.335)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(51.095.185.714)	(53.624.120.735)
31	Thu nhập khác	111.941.906	273.227.658
32	Chi phí khác	(10.347.781)	(167.028)
40	Lợi nhuận khác	101.594.125	273.060.630
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(50.993.591.589)	(53.351.060.105)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.277.871.439	889.141.596
60	Lỗ sau thuế TNDN	(48.715.720.150)	(52.461.918.509)

Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Phương Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗi kế toán trước thuế	(50.993.591.589)	(53.351.060.105)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và nhãn hiệu	20.949.971.512	21.558.618.903
03	Các khoản dự phòng	312.000.000	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.224.840)	(218.358.021)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(29.739.844.917)	(32.010.799.223)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	947.704.848.438	(130.347.805.831)
10	Giảm hàng tồn kho	9.693.409.297	33.266.641.660
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(932.947.189.883)	129.351.379.028
12	Giảm chi phí trả trước	4.601.207.333	2.108.257.928
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(687.569.732)	2.367.673.562
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(1.425.329.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22.859.887	236.345.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	18.367.492	8.840.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	41.227.379	(1.180.143.445)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(646.342.353)	1.187.530.117
60	Tiền đầu năm	3.981.599.815	2.794.069.698
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối năm	3.335.257.462	3.981.599.815

Trong năm, Công ty không phát sinh lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Phương Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên số 9824523681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 12 năm 2017 có thời hạn hoạt động từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên đến ngày 28 tháng 12 năm 2056 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 7 năm 2020. Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603518502 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 31 tháng 10 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, một công ty được thành lập ở Việt Nam. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 11.

Hoạt động chính của Công ty là giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 131 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 144 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có lỗ sau thuế lũy kế là 420.048.757.521 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 371.333.037.371 Đồng), vượt vốn góp chủ sở hữu là 281.048.757.521 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 232.333.037.371 Đồng). Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam, công ty mẹ, đã cam kết sẽ hỗ trợ tài chính để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất 12 tháng kể từ ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này. Do đó, Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính theo giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn bán hàng trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lỗ sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm và hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.19 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.20 Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị quyết 107") về việc áp dụng Quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế TNDN ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu. Công ty nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế TNDN, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế TNDN hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Mặc dù nghị quyết 107 đã có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024 nhưng do nghị định hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Nghị quyết 107 vẫn đang trong quá trình soạn thảo và chưa được ban hành cũng như việc Công ty vẫn đang trong quá trình xác định các đơn vị hợp thành và ước tính số thuế TNDN bổ sung tại Việt Nam. Do vậy, Công ty chưa xác định được mức thuế TNDN bổ sung phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu. Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ thuế TNDN bổ sung (nếu có) khi Công ty hoàn thành việc đánh giá tác động hoặc khi có hướng dẫn bổ sung từ cơ quan thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.7);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>3.335.257.462</u>	<u>3.981.599.815</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	126.532.293	43.030.292
Bên liên quan (Thuyết minh 19(b))	90.021.170.448	1.030.986.246.432
	<u>90.147.702.741</u>	<u>1.031.029.276.724</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 312.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

5 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	18.547.280.525	-	28.665.643.596	-
Thành phẩm tồn kho	8.720.538.424	-	8.059.522.404	-
Công cụ, dụng cụ	4.149.216.513	-	4.392.278.759	-
Hàng hóa	7.000.000	-	-	-
	<u>31.424.035.462</u>	<u>-</u>	<u>41.117.444.759</u>	<u>-</u>

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	1.344.865.152	2.310.669.072
Bảo hiểm	468.905.642	568.415.582
Khác	112.262.389	848.872.940
	<u>1.926.033.183</u>	<u>3.727.957.594</u>

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	964.742.325	2.191.104.042
Chi phí bảo trì	489.952.139	868.679.166
Khác	-	1.194.194.178
	<u>1.454.694.464</u>	<u>4.253.977.386</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	7.981.934.980	10.090.192.908
Tăng trong năm	4.858.565.235	13.365.833.588
Phân bổ trong năm	(9.459.772.568)	(15.474.091.516)
Số dư cuối năm	<u>3.380.727.647</u>	<u>7.981.934.980</u>

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Mẫu số B 09 - DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	84.916.527.418	97.152.271.112	2.248.730.454	2.089.356.381	186.406.885.365
Thanh lý	(97.933.500)	-	-	-	(97.933.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	84.818.593.918	97.152.271.112	2.248.730.454	2.089.356.381	186.308.951.865
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	26.961.350.249	36.626.098.969	2.126.310.028	1.980.525.611	67.694.284.857
Khấu hao trong năm	8.074.162.301	8.944.070.813	122.420.426	79.317.970	17.219.971.510
Thanh lý	(64.930.961)	-	-	-	(64.930.961)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	34.970.581.589	45.570.169.782	2.248.730.454	2.059.843.581	84.849.325.406
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	57.955.177.169	60.526.172.143	122.420.426	108.830.770	118.712.600.508
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	49.848.012.329	51.582.101.330	-	29.512.800	101.459.626.459

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.746.433.064 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 282.304.100 Đồng)

7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Nhãn hiệu
hàng hóa
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024

37.300.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

22.379.999.992

Khấu hao trong năm

3.730.000.002

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

26.109.999.994

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

14.920.000.008

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

11.190.000.006

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Mẫu số B 09 - DN

8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	21.828.666.501	21.828.666.501	14.058.581.978	14.058.581.978
Bên liên quan (Thuyết minh 19(b))	1.125.912.272	1.125.912.272	945.970.180.904	945.970.180.904
	22.954.578.773	22.954.578.773	960.028.762.882	960.028.762.882

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 19(b))	501.621.435.533	501.621.435.533	500.000.000.000	500.000.000.000

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Mẫu số B 09 - DN

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	38.238.843	583.473.425	(484.891.454)	-	136.820.814
Thuế GTGT	-	13.464.428.984	-	(13.464.428.984)	-
Thuế khác	3.038.350	537.270.716	(536.699.866)	-	3.609.200
	<u>41.277.193</u>	<u>14.585.173.125</u>	<u>(1.021.591.320)</u>	<u>(13.464.428.984)</u>	<u>140.430.014</u>

10 THUẾ THU TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	-	2.277.871.439

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.277.871.439	3.167.013.035
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 17)	(2.277.871.439)	(889.141.596)
Số dư cuối năm	-	2.277.871.439

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khấu hao của các tài sản có thời gian khấu hao khác với quy định về thuế và các khoản khác	-	2.277.871.439

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2023 là 20%.

10 THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế đã hết hạn VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Đã quyết toán	47.411.698.094	-	(47.411.698.094)	-
2020	Đã quyết toán	64.587.967.161	-	-	64.587.967.161
2021	Đã quyết toán	38.152.007.454	-	-	38.152.007.454
2022	Chưa quyết toán	97.023.140.040	-	-	97.023.140.040
2023	Chưa quyết toán	47.797.355.481	-	-	47.797.355.481
2024	Chưa quyết toán	34.983.325.612	-	-	34.983.325.612

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

11 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam	98.690.000.000	71,00%	98.690.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000	29,00%	40.310.000.000
	139.000.000.000	100,00%	139.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 3603518502 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 139.000.000.000 Đồng, đã góp đủ.

12 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	139.000.000.000	(318.871.118.862)	(179.871.118.862)
Lỗ thuần trong năm	-	(52.461.918.509)	(52.461.918.509)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	139.000.000.000	(371.333.037.371)	(232.333.037.371)
Lỗ thuần trong năm	-	(48.715.720.150)	(48.715.720.150)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	139.000.000.000	(420.048.757.521)	(281.048.757.521)

13 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu về bán hàng	378.406.596.271	372.843.102.753
Doanh thu về cung cấp dịch vụ	41.596.948	52.885.867
	378.448.193.219	372.895.988.620

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng bán	412.101.073.621	406.951.399.823
Giá vốn dịch vụ cung cấp	51.100.000	36.434.004
	412.152.173.621	406.987.833.827

15 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	1.403.858.244	989.028.346
Chi phí thử nghiệm	715.442.171	495.162.262
Chi phí nhân viên	81.427.644	169.478.645
Khác	395.487.732	213.922.495
	2.596.215.791	1.867.591.748

16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khấu hao	6.009.331.244	6.775.155.626
Chi phí nhân viên	6.027.118.522	6.637.175.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.536.885.858	1.752.851.760
Khác	1.240.021.389	2.508.341.162
	<u>14.813.357.013</u>	<u>17.673.524.335</u>

17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 15% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động chế biến thịt gia súc, gia cầm và các sản phẩm từ thịt. Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty chịu thuế suất 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(50.993.591.589)	(53.351.060.105)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(296.969.107)	(967.546.218)
Thuế tính ở thuế suất 15%	(7.426.311.908)	(7.276.949.244)
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(328.080.879)	107.356.197
Chi phí không được khấu trừ	1.054.696.771	221.599.328
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.996.665.123	9.559.471.096
Ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại của năm trước	(2.277.871.439)	-
Thuế được giảm	-	(2.533.072.755)
Thu nhập thuế TNDN (*)	<u>(2.277.871.439)</u>	<u>(889.141.596)</u>
Thu nhập thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.277.871.439)	(889.141.596)
	<u>(2.277.871.439)</u>	<u>(889.141.596)</u>

(*) Thu nhập thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.504.158.427	306.469.167.925
Chi phí nhân viên	24.128.946.442	29.552.740.289
Chi phí khấu hao	20.949.971.512	21.558.618.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.571.762.913	41.160.519.516
Chi phí khác	24.734.588.047	26.739.041.389
	417.889.427.341	425.480.088.022

19 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 71% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Feddy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH GreenFarm Asia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Leboucher	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH TM – SX Việt Thọ	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Quang Dũng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Greenifique	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH LinkFarm	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH LinkFarm – Chi nhánh Bình Thuận	Chi nhánh Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ông Lý Anh Duy Quang	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Quang Thanh Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Thị Phương Ninh	Tổng Giám đốc

19 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH LinkFarm	Mua nguyên vật liệu	234.224.997.033	182.992.500.500
Công ty TNHH Feddy	Bán hàng hóa	361.426.820.689	351.762.972.747
	Thuê công cụ, dụng cụ	3.142.985.000	4.216.598.000
	Mua hàng hóa	423.479.509	5.299.340.731
	Khác	21.131.435	-
	Mua TSCĐ	-	318.776.668
		365.014.416.633	361.597.688.146
Công ty TNHH Leboucher	Mua hàng hóa	7.965.491.000	2.608.239.750
	Bán hàng hóa	-	202.511.340
		7.965.491.000	2.810.751.090
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Quang Dũng	Chi phí vận chuyển	3.418.263.219	3.319.210.754
Công ty TNHH GreenFarm Asia	Mua nguyên vật liệu	2.098.800.000	23.376.907.500
Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam	Chi hộ	1.073.873.986	-
	Bán hàng hóa	-	258.091.800
		1.073.873.986	258.091.800
Công ty TNHH Greenifique	Bán hàng hóa	568.935.482	291.328.674
	Mua hàng hóa	246.123.096	119.791.235
		815.058.578	411.119.909

19 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH TM - SX - Việt Thọ	Mua hàng hóa Thanh lý TSCĐ	8.000.000 -	- 26.300.000
		<u>8.000.000</u>	<u>26.300.000</u>
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	Mua công cụ, dụng cụ	-	102.272.600
		<u>-</u>	<u>102.272.600</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty TNHH Feddy	Bán hàng hóa và dịch vụ	89.222.254.905	1.030.512.885.370
Công ty TNHH Greenifique	Bán hàng hóa	581.891.043	227.406.562
Công ty TNHH Leboucher	Bán hàng hóa	217.024.500	217.024.500
Công ty TNHH TM - SX - Việt Thọ	Bán hàng hóa	-	28.930.000
		<u>90.021.170.448</u>	<u>1.030.986.246.432</u>

19 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghịệp vụ	2024 VND	2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))			
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Quang Dũng	Chi phí vận chuyển	860.295.272	254.880.000
Công ty TNHH Leboucher	Mua hàng hóa	257.217.000	350.400.000
Công ty TNHH TM - SX - Việt Thọ	Mua hàng hóa	8.400.000	
Công ty TNHH LinkFarm	Mua nguyên vật liệu	-	62.821.329.400
Công ty TNHH GreenFarm Asia	Mua nguyên vật liệu	-	882.543.571.504
		<u>1.125.912.272</u>	<u>945.970.180.904</u>
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh 8(b))			
Công ty TNHH LinkFarm - Chi nhánh Bình Thuận	Mua nguyên vật liệu	491.772.138.033	-
Công ty TNHH LinkFarm	Mua nguyên vật liệu	9.849.297.500	500.000.000.000
		<u>501.621.435.533</u>	<u>500.000.000.000</u>

20 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	711.506.880	1.023.506.880
Từ 1 đến 5 năm	3.557.534.400	1.023.506.880
Trên 5 năm	18.499.178.880	22.250.128.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	22.768.220.160	24.297.142.560

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2025.



Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Phương Ninh
Tổng Giám đốc

